Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
Date: 2026.03.12 14:16:58+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 70/CBTT-HT

Đà Nẵng, *ngày 12 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**

- Mã chứng khoán: HTG
- Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3673215
- Fax: 0236.3846290
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
- Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2025
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2026 tại đường dẫn: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026-4.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC kiểm toán riêng năm 2025
- BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2025
- Giải trình biến động LNST năm 2025

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Cường

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 30 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 11 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
	Bà Trần Tường Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
	Ông Lê Quốc Ân	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Trị	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Kim Khanh	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Ông Hoàng Duy Khánh	Thành viên
Ban điều hành	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thùy Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Hòa Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Trung	Giám đốc điều hành
	Ông Phan Quang Long	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Phước Hoàng	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Tường Long	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam *(địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:* *36 Ông Ích Đường, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ* *Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)*	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo của Ban điều hành

Ban điều hành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 0400101556 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-04-00039-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.745.127.796.924**	**2.095.059.428.168**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**406.319.670.849**	**467.127.892.045**
Tiền	111		59.688.670.849	20.290.892.045
Các khoản tương đương tiền	112		346.631.000.000	446.837.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**780.795.315.000**	**254.147.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	780.795.315.000	254.147.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**651.562.274.170**	**531.304.978.294**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	615.668.833.649	516.827.779.410
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.267.006.447	4.750.973.972
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(b)	2.342.860.000	2.342.860.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	26.159.819.384	13.093.354.258
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(876.245.310)	(5.709.989.346)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**841.964.732.249**	**788.055.765.802**
Hàng tồn kho	141		845.720.727.283	791.169.053.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.755.995.034)	(3.113.288.118)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64.485.804.656**	**54.423.792.027**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	12.136.777.878	13.026.440.121
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51.558.859.075	41.397.351.906
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18(a)	790.167.703	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**992.632.672.150**	**827.156.188.678**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**964.365.192**	**3.335.572.947**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	-	2.342.860.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	964.365.192	992.712.947
Tài sản cố định	**220**		**670.309.285.598**	**743.409.697.671**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	668.948.672.704	741.857.629.190
Nguyên giá	*222*		*2.158.075.984.876*	*2.205.247.960.387*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.489.127.312.172)*	*(1.463.390.331.197)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.360.612.894	1.552.068.481
Nguyên giá	*228*		*13.892.298.402*	*13.247.792.834*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.531.685.508)*	*(11.695.724.353)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**182.346.405.676**	**16.490.702.063**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	182.346.405.676	16.490.702.063
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**95.587.356.982**	**19.321.903.158**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	19.969.356.982	18.371.879.809
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	6.900.000.000	7.755.702.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(6.300.000.000)	(6.805.678.651)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	75.018.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**43.425.258.702**	**44.598.312.839**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	41.986.918.435	42.994.997.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.438.340.267	1.603.315.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.737.760.469.074**	**2.922.215.616.846**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.625.461.607.307**	**1.998.251.477.307**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.332.947.578.113**	**1.790.076.791.322**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	245.074.002.574	275.303.517.197
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.545.611.552	7.777.743.098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(b)	26.982.919.912	32.004.718.263
Phải trả người lao động	314		457.023.506.445	327.726.660.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.544.683.978	6.704.298.618
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	318		108.886.990	87.787.572
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	118.333.392.908	136.191.540.073
Vay ngắn hạn	320	21(a)	1.374.987.190.601	926.129.534.398
Dự phòng phải trả	321		58.567.186	41.898.300
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	96.288.815.967	78.109.093.312
Nợ dài hạn	**330**		**292.514.029.194**	**208.174.685.985**
Phải trả dài hạn khác	337		395.655.000	-
Vay dài hạn	338	21(b)	291.731.662.438	207.696.853.193
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	386.711.756	477.832.792
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.112.298.861.767**	**923.964.139.539**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**1.112.298.861.767**	**923.964.139.539**
Vốn cổ phần	411	24	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	259.183.865.353	216.569.826.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443.772.381.968	302.002.876.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*217.172.906.618*	*165.095.767.253*
- LNST năm nay	*421b*		*226.599.475.350*	*136.907.109.380*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.224.804.446	40.273.626.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.737.760.469.074**	**2.922.215.616.846**

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**5.412.229.347.365**	**5.111.153.311.349**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**138.816.905**	**8.224.632.538**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**5.412.090.530.460**	**5.102.928.678.811**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**4.781.567.466.019**	**4.510.716.526.556**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**630.523.064.441**	**592.212.152.255**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	113.543.804.524	115.656.671.875
Chi phí tài chính	22	31	72.788.265.277	84.086.085.086
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*50.823.810.199*	*39.892.375.132*
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.240.277.173	1.848.161.308
Chi phí bán hàng	25	32	95.595.628.059	109.491.732.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	191.578.617.286	181.620.716.393
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**386.344.635.516**	**334.518.451.106**
Thu nhập khác	31	34	15.959.042.134	20.996.517.837
Chi phí khác	32	35	1.701.863.668	2.642.741.822
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**14.257.178.466**	**18.353.776.015**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**400.601.813.982**	**352.872.227.121**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**78.081.115.196**	**69.703.161.427**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**73.853.780**	**664.966.616**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**322.446.845.006**	**282.504.099.078**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**322.446.845.006**	**282.504.099.078**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		316.606.245.350	280.917.941.380
Cổ đông không kiểm soát	62		5.840.599.656	1.586.157.698
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	7.488	6.634

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**400.601.813.982**	**352.872.227.121**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		137.699.586.812	125.301.691.014
Các khoản dự phòng	03		(4.680.046.885)	(6.911.014.346)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.851.696.365	10.777.816.840
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(45.340.701.539)	(26.215.362.783)
Chi phí lãi vay	06		50.823.810.199	39.892.375.132
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**547.956.158.934**	**495.717.732.978**
Biến động các khoản phải thu	09		(118.909.486.445)	15.979.863.757
Biến động hàng tồn kho	10		(54.551.673.363)	(15.145.068.327)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		104.819.416.270	9.549.118.124
Biến động chi phí trả trước	12		1.810.131.112	(1.267.994.990)
			481.124.546.508	**504.833.651.542**
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.347.207.977)	(39.951.477.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(83.424.443.553)	(56.581.404.038)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		898.000.000	340.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22	(25.106.971.123)	(18.971.454.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**323.143.923.855**	**389.669.316.046**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(245.106.962.649)	(186.162.984.066)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.655.302.417	1.576.930.131
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.164.753.315.000)	(608.023.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		565.429.860.000	540.825.562.730
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		655.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		36.376.607.898	24.927.620.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(801.743.507.334)**	**(226.855.870.926)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.517.751.085.078	4.212.017.847.204
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.992.107.653.002)	(3.959.130.474.096)
Tiền trả cổ tức	36		(108.237.088.500)	(159.880.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**417.406.343.576**	**93.007.146.108**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(61.193.239.903)**	**255.820.591.228**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**467.127.892.045**	**210.985.575.944**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**385.018.707**	**321.724.873**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**406.319.670.849**	**467.127.892.045**

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty	
		31/12/2025	1/1/2025
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	76,88%	76,88%
2	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An	54,18%	54,18%
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	81,73%	81,73%
4	Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình	74,49%	74,49%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	100%	100%
	Công ty liên kết		
1	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	30,61%	30,61%
2	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	20,00%	20,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có 9.757 nhân viên (1/1/2025: 9.631 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Riêng đối với báo cáo bộ phận, Tổng Công ty thực hiện trình bày số liệu làm tròn đến hàng nghìn (Thuyết minh 4).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu hợp nhất.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác trong báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đến, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết này.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	2 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các chi phí thuê và sửa chữa cải tạo tài sản. Chi phí trả trước dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực bao gồm may mặc và sản xuất sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào vị trí địa lý của thị trường và khách hàng của Tổng Công ty và các công ty con. Ban điều hành Tổng Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ – Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:
- May mặc
- Sợi

	May mặc		Sợi		Loại trừ		Hợp nhất	
	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.429.941.837	4.084.716.970	982.148.694	1.018.211.709	-	-	5.412.090.531	5.102.928.679
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	153.355.030	140.223.246	51.433.069	61.630.149	(204.788.099)	(201.853.395)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	4.583.296.867	4.224.940.216	1.033.581.763	1.079.841.858	(204.788.099)	(201.853.395)	5.412.090.531	5.102.928.679
Kết quả kinh doanh của bộ phận	561.547.711	521.140.819	68.975.353	71.071.333	-	-	630.523.064	592.212.152
Doanh thu tài chính							113.543.805	115.656.672
Chi phí tài chính							72.788.265	84.086.085
Phần lãi trong công ty liên kết							2.240.277	1.848.161
Chi phí không phân bổ							287.174.245	291.112.449
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							14.257.178	18.353.776
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							400.601.814	352.872.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành							78.081.115	69.703.161
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							73.854	664.967
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							322.446.845	282.504.099

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	May mặc		Sợi		Tổng cộng	
	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	1.771.900.986	1.622.677.154	624.661.913	518.755.281	2.396.562.899	2.141.432.435
Tài sản không phân bổ					1.341.197.570	780.783.182
Tổng tài sản					3.737.760.469	2.922.215.617
Nợ phải trả của bộ phận	1.880.745.942	1.452.091.337	378.647.640	274.032.811	2.259.393.582	1.726.124.148
Các khoản nợ không phân bổ					366.068.025	272.127.329
Tổng nợ phải trả					2.625.461.607	1.998.251.477

	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Chi tiêu vốn	245.106.963	186.162.984
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	136.776.015	124.434.418
Khấu hao tài sản cố định vô hình	835.961	779.663

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Thụy Điển
- Các vùng địa lý khác

	Trung Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Châu Phi Nghìn VND	Việt Nam Nghìn VND	Thụy Điển Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025								
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.851.609.257	1.014.470.916	639.929.594	54.337.484	387.723.689	421.230.989	1.042.788.602	5.412.090.531
Kết quả kinh doanh của bộ phận	117.972.491	112.776.307	47.404.749	2.854.879	233.419.465	29.094.430	87.000.743	630.523.064
Thu nhập không phân bổ								115.784.082
Chi phí không phân bổ								359.962.510
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh								386.344.636
Thu nhập khác								15.959.042
Chi phí khác								1.701.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành								78.081.115
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								73.854
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN								322.446.845

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Châu Phi Nghìn VND	Việt Nam Nghìn VND	Thụy Điển Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.753.752.399	1.024.172.735	390.087.338	138.837.459	377.224.527	372.506.878	1.046.347.343	5.102.928.679
Kết quả kinh doanh của bộ phận	131.036.084	143.202.071	31.882.779	17.740.869	157.371.879	28.996.997	81.981.473	592.212.152
Thu nhập không phân bổ								117.504.833
Chi phí không phân bổ								375.198.534
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh								334.518.451
Thu nhập khác								20.996.518
Chi phí khác								2.642.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành								69.703.161
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								664.967
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN								282.504.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 hầu hết tài sản bộ phận của Tổng Công ty và các công ty con chỉ tập trung trong một vùng địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	157.231.695	227.792.036
Tiền gửi ngân hàng	59.531.439.154	20.063.100.009
Các khoản tương đương tiền	346.631.000.000	446.837.000.000
	406.319.670.849	467.127.892.045

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm dao động từ 4,75% đến 6,0% (1/1/2025: từ 0,5% đến 4,75%).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
• Tiền gửi có kỳ hạn	780.795.315.000	780.795.315.000	254.147.000.000	254.147.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
• Tiền gửi có kỳ hạn	75.018.000.000	75.018.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 4,75% đến 8,2% (1/1/2025: từ 3,0% đến 5,7%).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc 24 tháng và còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 7,5% đến 8,2%.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 12.500 triệu VND (1/1/2025: 13.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2025 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	1/1/2025 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	Đà Nẵng	642.800	30,61%	30,61%	17.902.915.764	-	642.800	30,61%	30,61%	16.761.043.772	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	Đà Nẵng	400.000	20,00%	20,00%	2.066.441.218	-	400.000	20,00%	20,00%	1.610.836.037	-
					19.969.356.982	-				18.371.879.809	-
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần Bông vải Miền Trung	Khánh Hòa	-	-	-	-	-	6.500	7,12%	7,12%	855.702.000	(505.678.651)
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Thọ Quảng Đà	Đà Nẵng	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)
					6.900.000.000	(6.300.000.000)				7.755.702.000	(6.805.678.651)
					26.869.356.982	(6.300.000.000)				26.127.581.809	(6.805.678.651)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Haggar Clothing Co.	114.529.023.052	124.387.033.539
Motives International (Hong Kong) Limited	163.007.372.409	160.078.938.476
Các khách hàng khác	338.132.438.188	232.361.807.395
	615.668.833.649	516.827.779.410

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 428.757 triệu VND (1/1/2025: 141.421 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 21(a)).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	91.677.125	121.055.860
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	68.334.105	3.118.303
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	-	53.265.600
	160.011.230	177.439.763

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan - công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh (*)	2.342.860.000	4.685.720.000

(*) Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 7,1% (1/1/2025: 6,7%) và sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2022.

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	2.342.860.000	2.342.860.000
Dài hạn	-	2.342.860.000
	2.342.860.000	4.685.720.000

9. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền lãi phải thu	10.665.744.910	3.937.823.412
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.641.114.756	164.456.250
Tạm ứng nhân viên	1.946.595.806	1.516.186.862
Thuế nhập khẩu tạm nộp	418.169.161	339.996.504
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	4.688.957.075	6.356.296.046
Phải thu khác	1.799.237.676	778.595.184
	26.159.819.384	13.093.354.258

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	964.365.192	992.712.947

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Duyên Đạt	Trên 3 năm	876.245.310	(876.245.310)	-	Trên 3 năm	5.709.989.346	(5.709.989.346)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi			(876.245.310)				(5.709.989.346)	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	109.282.371.435	-	116.568.120.966	(487.038.128)
Nguyên vật liệu	248.041.134.030	-	218.277.432.394	(294.882.197)
Công cụ và dụng cụ	1.052.032.427	-	1.163.593.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.103.449.774	(1.315.637.970)	338.134.768.457	(311.122.549)
Thành phẩm	40.403.055.754	(1.937.419.605)	38.749.002.229	(1.250.715.386)
Hàng hóa	3.052.747.439	(165.922.749)	5.266.692.940	(468.659.940)
Hàng gửi đi bán	56.785.936.424	(337.014.710)	73.009.442.936	(300.869.918)
	845.720.727.283	(3.755.995.034)	791.169.053.920	(3.113.288.118)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 8.316 triệu VND (1/1/2025: 90.203 triệu VND) chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 820.754 triệu VND (1/1/2025: 676.790 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 21(a)).

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	513.541.062.465	1.429.806.603.581	140.230.092.982	15.370.908.954	106.299.292.405	2.205.247.960.387
Tăng trong năm	4.561.044.914	7.967.610.887	3.254.559.283	437.855.500	3.444.674.563	19.665.745.147
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.346.805.074	37.140.267.773	2.892.321.734	3.863.955.093	406.240.000	48.649.589.674
Thanh lý	(13.087.633.874)	(95.225.956.077)	(559.335.955)	(221.188.093)	(6.393.196.333)	(115.487.310.332)
Số dư cuối năm	509.361.278.579	1.379.688.526.164	145.817.638.044	19.451.531.454	103.757.010.635	2.158.075.984.876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	243.784.850.286	1.051.367.367.126	63.382.845.949	9.723.219.146	95.132.048.690	1.463.390.331.197
Khấu hao trong năm	24.840.603.002	92.221.604.413	14.650.365.782	1.322.931.995	3.740.510.013	136.776.015.205
Thanh lý	(8.676.476.772)	(95.225.956.077)	(559.335.955)	(221.188.093)	(6.356.077.333)	(111.039.034.230)
Số dư cuối năm	259.948.976.516	1.048.363.015.462	77.473.875.776	10.824.963.048	92.516.481.370	1.489.127.312.172
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	269.756.212.179	378.439.236.455	76.847.247.033	5.647.689.808	11.167.243.715	741.857.629.190
Số dư cuối năm	249.412.302.063	331.325.510.702	68.343.762.268	8.626.568.406	11.240.529.265	668.948.672.704

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 815.022 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 869.029 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 336.510 triệu VND (1/1/2025: 360.960 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 21).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.247.792.834
Tăng trong năm	449.861.818
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	194.643.750
Số dư cuối năm	13.892.298.402
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.695.724.353
Khấu hao trong năm	835.961.155
Số dư cuối năm	12.531.685.508
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.552.068.481
Số dư cuối năm	1.360.612.894

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 10.274 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 9.273 triệu VND).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	16.490.702.063	921.944.983
Tăng trong năm	214.699.937.037	193.552.848.476
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.649.589.674)	(177.984.091.396)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(194.643.750)	-
Số dư cuối năm	182.346.405.676	16.490.702.063

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư thiết bị ngành sợi	135.793.876.812	16.376.257.618
Đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà tại Tổng công ty và các đơn vị thành viên	25.060.684.723	-
Đầu tư cải tạo Công ty May Điện Bàn	14.170.647.555	-
Các công trình khác	7.321.196.586	114.444.445
	182.346.405.676	16.490.702.063

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.897.573.593	2.237.099.382
Công cụ và dụng cụ	2.445.301.285	1.937.008.314
Trả trước phí bảo hiểm	2.984.197.704	2.846.600.140
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.809.705.296	6.005.732.285
	12.136.777.878	13.026.440.121

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.665.037.468	22.380.197.615	16.949.762.673	42.994.997.756
Tăng trong năm	-	12.767.153.547	11.765.634.356	24.532.787.903
Phân bổ trong năm	(87.610.452)	(12.319.732.795)	(13.106.003.072)	(25.513.346.319)
Thanh lý	-	(27.520.905)	-	(27.520.905)
Số dư cuối năm	3.577.427.016	22.800.097.462	15.609.393.957	41.986.918.435

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	263.127.594	218.608.575
Doanh thu chưa thực hiện và các khoản khác	20%	928.065.036	1.384.706.508
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	247.147.637	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.438.340.267	1.603.315.083
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	(386.711.756)	(477.832.792)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		1.051.628.511	1.125.482.291

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hultafors Group AB	32.338.943.491	23.110.495.965
Các nhà cung cấp khác	212.735.059.083	252.193.021.232
	245.074.002.574	275.303.517.197

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.699.937.213	4.584.283.628
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	2.645.429.145	3.051.994.197
Công ty Cổ phần May Hoà Thọ - Quảng Nam	11.278.019	6.264.687
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	-	274.347.052
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	23.117.240	308.284.940
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín - công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty	596.681.208	180.307.585
	6.976.442.825	8.405.482.089

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số bù trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	790.167.703	-	790.167.703

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.812.967.617	163.694.039.927	(162.876.688.167)	5.630.319.377
Thuế nhập khẩu	-	1.592.609.366	(1.576.938.018)	15.671.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.033.991.325	78.081.115.196	(83.424.443.553)	18.690.662.968
Thuế thu nhập cá nhân	3.157.759.321	9.989.161.979	(10.500.655.081)	2.646.266.219
Tiền thuê đất	-	5.818.469.480	(5.818.469.480)	-
Các loại thuế khác	-	622.688.254	(622.688.254)	-
	32.004.718.263	259.798.084.202	(264.819.882.553)	26.982.919.912

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí hoạt động	3.389.459.763	3.592.217.427
Chi phí lãi vay	886.179.891	409.577.669
Chi phí tiền điện, nước	2.170.325.613	2.393.272.038
Các khoản trích trước khác	98.718.711	309.231.484
	6.544.683.978	6.704.298.618

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	22.617.699.432	20.023.823.327
Ứng trước từ khách hàng cho các khoản chi hộ	317.450.813	1.396.591.175
Cổ tức phải trả		
▪ *Tập đoàn Dệt May Việt Nam – công ty mẹ*	*55.685.512.500*	*66.822.615.000*
▪ *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín – công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty*	*188.792.500*	*226.551.000*
▪ *Cổ đông khác*	*35.936.191.100*	*42.548.876.600*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.587.746.563	5.173.082.971
	118.333.392.908	136.191.540.073

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong năm			31/12/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	917.966.922.801	4.432.889.074.658	(3.983.945.041.404)	550.708.244	1.367.461.664.299
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	8.162.611.597	7.290.407.107	(8.162.611.598)	235.119.196	7.525.526.302
	926.129.534.398	4.440.179.481.765	(3.992.107.653.002)	785.827.440	1.374.987.190.601

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngân hàng 1 (i)	VND	3,8% - 6,4%	546.983.649.782	69.396.695.846
Vay ngân hàng 2 (i)	USD	3,4%	193.076.592.965	426.032.327.527
Vay ngân hàng 3 (i)	VND	5,2% - 6,5%	162.236.312.563	-
Vay ngân hàng 4 (i)	USD	2,6% - 3,4%	139.658.007.019	244.600.157.644
Vay ngân hàng 5 (i)	VND	5,0%	131.997.622.070	-
Vay ngân hàng 6 (i)	VND	6,2% - 7,0%	50.196.192.737	-
Vay ngân hàng 7 (i)	VND	3,6% - 4,5%	49.999.206.158	-
Vay ngân hàng 8 (i)	USD	3,9%	23.503.442.669	27.773.921.413
Vay ngân hàng 9 (i)	VND	5,2% - 6,0%	10.336.253.799	-
Vay ngân hàng 10 (i)	VND	1,5%	21.370.036.036	-
Vay ngân hàng 11 (i)	USD	3,65% - 4,3%	17.723.739.223	31.869.587.844
Vay ngân hàng 12 (i)	USD	4,4%	2.684.077.707	-
Vay ngân hàng 13 (ii)	VND	4,8%	17.696.531.571	-
Vay ngân hàng 14 (i)	USD	2,6% - 3,1%	-	86.362.907.945
Vay ngân hàng 15 (i)	VND	2,6%	-	31.666.283.486
Vay Ban liên lạc hưu trí (ii)	VND	6,0%	-	265.041.096
			1.367.461.664.299	917.966.922.801

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6(a)), một số khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 11) và tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) của Tổng Công ty và các công ty con.

(ii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	299.257.188.740	215.859.464.790
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.525.526.302)	(8.162.611.597)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	291.731.662.438	207.696.853.193

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Quỹ bảo vệ môi trường (i)	VND	2,6%	2025	-	1.550.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Công ty mẹ (ii)	USD	SOFR + 0,7%	2039	299.257.188.740	214.309.464.790
				299.257.188.740	215.859.464.790

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(a)) của Tổng Công ty.

(ii) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á có hạn mức là 9.042.587 USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) của Tổng Công ty.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	78.109.093.312	81.589.145.340
Trích lập trong năm	42.388.693.778	15.151.402.319
Tăng khác	898.000.000	340.000.000
Sử dụng trong năm	(25.106.971.123)	(18.971.454.347)
Số dư cuối năm	96.288.815.967	78.109.093.312

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	360.027.080.000	3.300.280.000	206.579.950.294	227.896.456.204	39.002.269.282	836.806.035.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	280.917.941.380	1.586.157.698	282.504.099.078
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.989.875.826	(9.989.875.826)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(180.013.540.000)	(181.053.000)	(180.194.593.000)
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 26)	-	1.790.450.000	-	(1.790.450.000)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.017.655.125)	(133.747.194)	(15.151.402.319)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	360.027.080.000	5.090.730.000	216.569.826.120	302.002.876.633	40.273.626.786	923.964.139.539
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	316.606.245.350	5.840.599.656	322.446.845.006
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(90.006.770.000)	(1.716.659.000)	(91.723.429.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(42.215.930.782)	(172.762.996)	(42.388.693.778)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	360.027.080.000	5.090.730.000	259.183.865.353	443.772.381.968	44.224.804.446	1.112.298.861.767

(*) Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 42.216 triệu VND từ lợi nhuận thuần của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (2024: 15.018 triệu VND từ lợi nhuận thuần của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023).

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	36.002.708	360.027.080.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025		
	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	22.274.205	222.742.050.000	61,87%
Các cổ đông khác	13.728.503	137.285.030.000	38,13%
	36.002.708	360.027.080.000	100%

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 144.011 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 40%/vốn điều lệ) cho năm 2024, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2024 là 144.011 triệu VND (2024: cổ tức bằng tiền trị giá 126.009 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 35%/vốn điều lệ) cho năm 2023, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2023 là 90.007 triệu VND).

Ngày 17 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông với số tiền là 90.007 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 25%/vốn điều lệ) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	28.239.040.228	28.941.716.857
Trong vòng hai đến năm năm	85.290.114.650	98.687.793.233
Sau năm năm	152.149.276.836	166.214.887.509
	265.678.431.714	293.844.397.599

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị tính	31/12/2025 Số lượng	1/1/2025 Số lượng
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 1	Mét	32.021.539	12.650.039
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 2	Cái	13.288.299	16.369.521
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 3	Yard	1.148.832	2.197.318
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 4	Bộ	342.654	1.212.634
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 5	Cuộn	29.505	21.089
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 6	Đôi	2	-
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 7	Kilôgam	-	25

(c) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.851.296,74	48.277.441.376	229.374,04	5.793.579.100

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn các dự án đầu tư sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	63.960.000.000	137.940.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	134.490.000.000	37.790.000.000
	198.450.000.000	175.730.000.000

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	5.357.133.247.873	5.064.418.890.446
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	55.096.099.492	46.734.420.903
	5.412.229.347.365	5.111.153.311.349
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(3.573.265.020)
▪ Hàng bán bị trả lại	(138.816.905)	(4.651.367.518)
	(138.816.905)	(8.224.632.538)
Doanh thu thuần	5.412.090.530.460	5.102.928.678.811

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ gia công và may mặc	4.739.057.891.493	4.482.642.337.609
Giá vốn hàng bán và dịch vụ khác	41.866.867.610	35.027.101.593
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	642.706.916	(6.952.912.646)
	4.781.567.466.019	4.510.716.526.556

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay và ứng trước	42.649.013.351	23.695.559.460
Cổ tức được chia	192.000.000	168.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.700.175.234	91.790.089.078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.615.939	3.023.337
	113.543.804.524	115.656.671.875

31. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	50.823.810.199	39.892.375.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.417.735.364	33.415.893.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.851.696.365	10.777.816.840
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(505.678.651)	-
Chi phí tài chính khác	200.702.000	-
	72.788.265.277	84.086.085.086

32. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	9.261.708.199	8.733.784.091
Chi phí vật liệu, bao bì	758.217.050	782.456.930
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.390.262.707	360.817.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.096.965	885.600.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.467.109.905	81.051.636.577
Chi phí khác	16.380.233.233	17.677.436.941
	95.595.628.059	109.491.732.853

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	99.306.674.942	92.703.477.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.912.161.797	11.474.053.674
Thuế, phí và lệ phí	10.058.797.241	14.895.047.623
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.833.744.036)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.635.909.740	32.261.415.662
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.863.238.890	2.337.424.481
Chi phí khác	37.635.578.712	27.949.297.148
	191.578.617.286	181.620.716.393

34. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	247.026.315	503.642.015
Tiền phạt, bồi thường, thưởng nhận được	12.516.847.970	19.256.239.048
Tài sản cố định được biếu tặng	213.086.700	-
Các khoản thu nhập khác	2.982.081.149	1.236.636.774
	15.959.042.134	20.996.517.837

35. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Tiền phạt hợp đồng, chậm nộp thuế	37.910.727	763.924.126
Các khoản chi phí khác	1.663.952.941	1.878.817.696
	1.701.863.668	2.642.741.822

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.680.351.785.275	2.632.163.898.063
Chi phí nhân viên	1.643.671.270.977	1.378.587.632.878
Chi phí khấu hao và phân bổ	137.699.586.812	125.301.691.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	599.310.139.157	625.961.594.773

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	78.070.309.759	68.949.371.031
Dự phòng thiếu năm trước	10.805.437	753.790.396
	78.081.115.196	69.703.161.427
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	73.853.780	664.966.616
	78.154.968.976	70.368.128.043

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.601.813.982	352.872.227.121
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	80.120.362.796	70.574.445.424
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.305.460.860	1.211.376.787
Thu nhập không bị tính thuế	(486.455.435)	(403.232.262)
Lỗ tính thuế tại công ty con chưa được ghi nhận	-	143.081.603
Biến động của chênh lệch tạm thời khác chưa được ghi nhận	(342.892.960)	(1.206.480.793)
Lỗ tính thuế được sử dụng ở công ty con	(1.808.511.222)	-
Dự phòng thiếu năm trước	10.805.437	753.790.396
Giảm thuế (*)	(643.800.500)	(704.853.112)
	78.154.968.976	70.368.128.043

(*) Tổng Công ty và các công ty con được giảm thuế theo quy định tại Điều 21, Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động nữ có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho người lao động nữ.

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	201.079.939	40.215.988	1.915.544.738	383.108.948
Lỗ tính thuế tại công ty con	4.841.230.085	968.246.017	13.883.786.195	2.776.757.239
	5.042.310.024	1.008.462.005	15.799.330.933	3.159.866.187

Lỗ tính thuế tại các công ty con hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2028	Chưa quyết toán	4.125.822.066
2029	Chưa quyết toán	715.408.019
		4.841.230.085

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con bởi vì không chắc chắn các công ty con này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

(i) Đối với Tổng Công ty

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Đối với các công ty con

Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2016 đến 2030), miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	316.606.245.350	280.917.941.380
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(47.000.000.000)	(42.074.922.821)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	269.606.245.350	238.843.018.559
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	36.002.708	36.002.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.488	6.634

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên ước tính của Ban điều hành Tổng Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm 2025.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ - *Tập đoàn Dệt May Việt Nam*		
Cổ tức bằng tiền	55.685.512.500	111.371.025.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.327.428.252	15.921.792.165
Chi phí lãi vay	13.456.541.297	15.309.999.010
Trả gốc vay	6.612.611.598	5.735.148.911
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	83.463.330.435	87.957.332.253
Nhận hoàn trả gốc cho vay	2.342.860.000	2.342.860.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.212.763.813	3.175.954.227
Thu nhập lãi cho vay và ứng trước	379.283.955	512.672.733
Doanh thu bán công cụ dụng cụ	1.064.815	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.563.225.023	33.897.357.229
Cổ tức bằng tiền	642.800.000	-
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	213.042.822	342.864.992
Cổ tức nhận được thông qua bù trừ công nợ	-	642.800.000
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Mua hàng hóa và dịch vụ	399.032.224	598.460.213
Bán hàng hóa và dịch vụ	219.939.091	141.166.172
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	-	459.994.037
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.355.004.399	2.251.027.071
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.631.817	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín – công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty		
Mua dịch vụ	4.108.339.670	3.067.841.093
Bán dịch vụ	-	63.290.565
Cổ tức bằng tiền	188.792.500	377.585.000

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	**2024 VND**
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	2.852.025.940	2.438.397.609
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	16.878.646.196	15.540.063.963
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	845.494.215	681.306.014
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	4.102.361.755	3.208.891.148
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	436.178.530	93.333.332
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	133.333.332	90.999.999
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	519.999.997	385.555.552
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao và tiền lương	1.049.764.087	425.803.064

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2025 VND	**2024 VND**
Cổ tức trả thông qua bù trừ công nợ	1.273.887.000	1.910.830.500
Lãi cho vay, ứng trước nhận được thông qua bù trừ công nợ	379.283.955	512.672.733
Thu nhập từ tài sản cố định được biếu tặng	213.086.700	-
Cổ tức nhận được thông qua bù trừ công nợ	-	642.800.000

41. Thông tin so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ

Số: 66 /CV-HT
V/v Giải trình về biến động LNST năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất năm 2025 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất năm 2024 như sau:

1) **Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty :**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng(+)/Giảm(-)
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế	**305.144.795.981**	**274.088.620.009**	+11,3%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế	**322.446.845.006**	**282.504.099.078**	+14,1%

2) **Nguyên nhân:**

Trong năm 2025, thị trường dệt may Việt Nam tăng trưởng, đơn hàng ổn định cụ thể doanh thu năm 2025 tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Việc tăng cường các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ cũng như việc kiểm soát tốt các chi phí sản xuất kinh doanh cũng đã góp phần cải thiện hiệu quả tài chính so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400... - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ - P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

NGUYỄN NGỌC BÌNH